

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 4
MÔN: TIẾNG ANH 9 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiahay.com

1. fields	9. B	17. C	25. D
2. seek	10. B	18. B	26. D
3. job opportunities	11. D	19. C	27. B
4. career	12. C	20. bake	28. B
5. convenient	13. D	21. importance	29. A
6. A	14. D	22. connection	30. C
7. D	15. A	23. B	31. D
8. C	16. A	24. B	32. D

33. Both parents in many families are working as it costs a lot of money to raise a child now.

34. My listening skill improved because I watched a lot of English movies.

35. We talked about some effective ways to improve our English.

36. When he was young, he used to go fishing with his uncle.

37. When he was fourteen, he started working at a market stall.

38. When did she work as a waitress?

39. Where did his family use to go on vacation?

40. What would your sister often do when she was young?

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Nội dung bài nghe:

Good morning class. I'm glad to see you all here today. Today's topic is about why we need to learn English. Firstly, English is the language of computing and other fields such as tourism, business, international relations, and a lot more. For that matter, learning English is necessary. Secondly, learning English can help you access many different resources in English to seek new information, especially updated research for your studies. As you know, English is the main language of international business. By learning English, you can possibly have a lot of different job opportunities because the need for employees with good English is always high. And if you already have a job, good English skills would be an advantage for you to advance your career. Another reason that you should learn English is that English is spoken in every corner of the world and knowing English can make your overseas travel more convenient and enjoyable. The language can help you communicate with local people in different destinations, understand signs and directions, and enjoy other benefits. Now you can see how helpful English is.

Tạm dịch:

Chào cả lớp. Tôi mừng vì được gặp các em ở đây hôm nay. Chủ đề hôm nay là về tại sao chúng ta cần học tiếng Anh. Đầu tiên, tiếng Anh là ngôn ngữ của lập trình và các lĩnh vực khác như du lịch, kinh doanh, quan hệ quốc tế và nhiều ngành khác. Vì điều đó, mà việc học tiếng Anh là cần thiết. Thứ hai, học tiếng Anh có thể giúp các em tiếp cận với nhiều nguồn khác nhau bằng tiếng Anh để tìm kiếm thông tin mới, đặc biệt là những nghiên cứu mới nhất cho việc học của các em. Như các em biết là, tiếng Anh là ngôn ngữ chính của kinh doanh quốc tế. Bằng cách học tiếng Anh, các bạn có thể có nhiều cơ hội vì nhu cầu nhân lực có tiếng Anh tốt luôn cao. Và nếu bạn đã có công việc rồi thì kỹ năng tiếng Anh tốt sẽ là một lợi thế để nâng cao sự nghiệp của các em. Một lý do khác các em nên học tiếng Anh là tiếng Anh được nói ở mọi góc ngách trên thế giới và biết tiếng Anh sẽ giúp cho chuyến đi nước ngoài của các em tiện lợi và thú vị hơn. Thứ ngôn ngữ có thể giúp các em giao tiếp với người bản địa ở nhiều điểm đến khác nhau, hiểu các biển báo và chỉ dẫn và tận hưởng những lợi ích khác. Bây giờ các em có thể thấy tiếng Anh giúp ích như thế nào.

1. fields**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Sau "other" cần danh từ số nhiều.

fields (n): lĩnh vực

English is the main language of computing and many other **fields**.*(Tiếng Anh là ngôn ngữ chính của ngành máy tính và nhiều lĩnh vực khác.)***Thông tin:** Today's topic is about why we need to learn English. Firstly, English is the language of computing and other fields such as tourism, business, international relations, and a lot more.**Tạm dịch:** Chủ đề hôm nay là về tại sao chúng ta cần học tiếng Anh. Đầu tiên, tiếng Anh là ngôn ngữ của lập trình và các lĩnh vực khác như du lịch, kinh doanh, quan hệ quốc tế và nhiều ngành khác.

Đáp án: fields

2. seek**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Cấu trúc: allow + O + to V => chỗ trống cần 1 động từ nguyên thể

seek (v): tìm kiếm

Understanding English allows students to **seek** different resources for their studies.*(Hiểu tiếng Anh cho phép các em tìm kiếm những nguồn khác nhau cho việc học.)***Thông tin:** Secondly, learning English can help you access many different resources in English to seek new information, especially updated research for your studies.**Tạm dịch:** Thứ hai, học tiếng Anh có thể giúp các em tiếp cận với nhiều nguồn khác nhau bằng tiếng Anh để tìm kiếm thông tin mới, đặc biệt là những nghiên cứu mới nhất cho việc học của các em.

Đáp án: seek

3. job opportunities**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Sau tính từ “various” cần danh từ.

job opportunities (n.p): cơ hội việc làm

It will be easy for people to have various **job opportunities** if they are good at English.*(Nếu họ có kỹ năng tiếng Anh tốt thì họ sẽ dễ dàng có nhiều cơ hội việc làm.)***Thông tin:** By learning English, you can possibly have a lot of different job opportunities because the need for employees with good English is always high.**Tạm dịch:** Bằng cách học tiếng Anh, các bạn có thể có nhiều cơ hội vì nhu cầu nhân lực có tiếng Anh tốt luôn cao.

Đáp án: job opportunities

4. career**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Sau tính từ sở hữu “your” cần danh từ.

career (n): sự nghiệp

Good English skills can be an advantage to advance your **career**.*(Kỹ năng tiếng Anh tốt có thể là một ưu điểm để nâng cao sự nghiệp của bạn.)***Thông tin:** And if you already have a job, good English skills would be an advantage for you to advance your career.**Tạm dịch:** Và nếu bạn đã có công việc rồi thì kỹ năng tiếng Anh tốt sẽ là một lợi thế để nâng cao sự nghiệp của các em.**5. convenient****Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Cấu trúc: make + O + adj => chỗ trống cần một tính từ

convenient (adj): thuận tiện

Knowing English will make the travel to other countries more **convenient** and enjoyable.*(Biết tiếng Anh sẽ giúp việc du lịch của bạn thuận tiện và thú vị hơn.)***Thông tin:** Another reason that you should learn English is that English is spoken in every corner of the world and knowing English can make your overseas travel more convenient and enjoyable.**Tạm dịch:** Một lí do khác các em nên học tiếng Anh là tiếng Anh được nói ở mọi góc ngách trên thế giới và biết tiếng Anh sẽ giúp cho chuyến đi nước ngoài của các em tiện lợi và thú vị hơn.**6. A****Kiến thức:** Phát âm “y”

Giải thích:

A. type /taɪp/

B. beauty /'bju:ti/

C. family /'fæm.əl.i/

D. opportunity /,ɒp.ə'tʃu:.nə.ti/

Phần gạch chân của đáp án A phát âm là /aɪ/, phần gạch chân của đáp án còn lại phát âm là /i/.

Đáp án: A

7. D**Kiến thức:** Phát âm “e”**Giải thích:**A. relative /'rel.ə.tɪv/B. nephew /'nef.ju:/C. connection /kə'nek.ʃən/D. generation /,dʒen.ə'reɪ.ʃən/

Phần gạch chân của đáp án D phát âm là /ə/, phần gạch chân của đáp án còn lại phát âm là /e/.

Đáp án: D

8. C**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết**Giải thích:**A. cottage /'kɒt.ɪdʒ/B. foreign /'fɔ:ən/C. career /kə'riə/D. method /'meθ.əd/

Trọng âm của đáp án C rơi vào âm tiết thứ hai, trọng âm của các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ nhất.

Đáp án: C

9. B**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết**Giải thích:**A. relative /'rel.ə.tɪv/B. importance /ɪm'pɔ:.təns/C. subtitle /'sʌb,tʌl.təl/D. breadwinner /'bred,wɪn.ə/

Trọng âm của đáp án B rơi vào âm tiết thứ hai, trọng âm của các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ nhất.

Đáp án: B

10. B**Kiến thức:** Kỹ năng giao tiếp

Giải thích:

Andy: “Hãy gặp nhau ở thư viện nhé!” – **Bella:** “_____”

- A. Thật dễ dàng!
- B. Được rồi. Hẹn cậu ở đó nhé!
- C. Mình không biết chuyện đó.
- D. Được rồi. Lần khác nhé.

Andy: "Let's meet at the library!" – **Bella:** "Alright. See you there!"

Tạm dịch: **Andy:** “Hãy gặp nhau ở thư viện nhé!” – **Bella:** “Được rồi. Hẹn cậu ở đó nhé!”

Đáp án: B

11. D

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

- A. at: tại
- B. since: từ khi
- C. because + mệnh đề: bởi vì
- D. because of + N/Ving: bởi vì

I'm learning English **because of** the future career opportunities it will give me.

Tạm dịch: Tôi đang học tiếng Anh vì cơ hội nghề nghiệp tương lai nó cho tôi.

Đáp án: D

12. C

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

- A. turn on: bật, mở
- B. go over: ôn lại
- C. come across: tình cờ gặp
- D. look over: điều tra

You might **come across** unknown words when reading the book.

Tạm dịch: Bạn có thể tình cờ gặp những từ bạn không biết khi đọc sách.

Đáp án: C

13. D

Kiến thức: Dạng của động từ

Giải thích:

Ta dùng *to V* để nói về mục đích của một người – tại sao mà người ta lại làm việc gì đó.

You can watch movies in English **to improve** your listening skill.

Tạm dịch: Bạn có thể xem phim tiếng Anh để cải thiện kỹ năng nghe.

Đáp án: D

14. D**Kiến thức:** Cụm động từ**Giải thích:**

A. make sure: đảm bảo

B. check out: trả phòng

C. figure out: hiểu, tìm ra, giải quyết

D. double-check: kiểm tra lại

Be sure to **double-check** the meaning of the word so that you don't misuse it.**Tạm dịch:** *Chắc chắn kiểm tra lại nghĩa của từ để bạn không dùng sai nó.*

Đáp án: D

15. A**Kiến thức:** Cụm động từ**Giải thích:**

A. figure out: hiểu, tìm ra

B. come across: tình cờ gặp

C. turn off: tắt

D. look up: tìm kiếm

It's sometimes confusing to **figure out** what is happening in a movie. You need the subtitles.**Tạm dịch:** *Đôi khi khá khó khăn để hiểu những gì xảy ra trong một bộ phim. Bạn cần phụ đề.*

Đáp án: A

16. A**Kiến thức:** Động từ khiếm khuyết**Giải thích:**

would + V: nói về những hành động xảy ra lặp đi lặp lại trong quá khứ

When I was a kid, I would **go** fishing with my grandfather.**Tạm dịch:** *Khi tôi còn bé, tôi thường đi câu cá với ông tôi.*

Đáp án: A

17. C**Kiến thức:** Thì của động từ**Giải thích:**

Ta dùng thì quá khứ đơn để nói về những sự việc xảy ra trong quá khứ: S + Ved/ V2

When Emily **was** a kid, she **won** an art competition.**Tạm dịch:** *Khi Emily còn bé, cô ấy đã thắng một cuộc thi nghệ thuật.*

Đáp án: C

18. B**Kiến thức:** Thì của động từ

Giải thích:

Ta dùng *used to + V* để nói về những thói quen trong quá khứ và *would + V* để nói về những thành động lặp đi lặp lại trong quá khứ.

When I was little, I **used to visit** my grandparents. We **would pick up** fruit and vegetables.

Tạm dịch: Khi tôi còn bé, tôi thường đến thăm ông bà. Chúng tôi sẽ đi hái hoa quả và rau củ.

Đáp án: B

19. C

Kiến thức: Thì của động từ

Giải thích:

Ta dùng *would + V* để nói về những thành động lặp đi lặp lại trong quá khứ.

Tom: How did your grandparents go to work back then? **Ben:** They **would take** a boat ride to get to the town. Then, they **would walk** to their workplace.

Tạm dịch: Tom: Hồi đó ông bà của cậu đi làm như thế nào? **Ben:** Họ sẽ đi tàu để đến thị trấn. Sau đó họ đi bộ đến nơi làm việc.

Đáp án: C

20. bake

Kiến thức: Dạng của từ

Giải thích:

Cấu trúc *used to + V* nên ta sẽ điền một động từ vào chỗ trống.

baker (n): thợ nướng bánh

bake (v): nướng bánh

My aunt used to **bake** pies for her family on the weekends.

Tạm dịch: Dì tôi từng nướng bánh cho gia đình bà vào các cuối tuần.

Đáp án: bake

21. importance

Kiến thức: Dạng của từ

Giải thích:

Trước chỗ trống có mạo từ *the*, sau chỗ trống là giới từ *of*, ta điền một danh từ vào chỗ trống.

important (adj): quan trọng

importance (n): tầm quan trọng

To master English, you need to understand the **importance** of grammar in speaking.

Tạm dịch: Để làm chủ tiếng Anh, bạn cần hiểu được sự quan trọng của ngữ pháp khi nói.

Đáp án: importance

22. connection

Kiến thức: Dạng của từ

Giải thích:

Trước chỗ trống là một mạo từ và một tính từ, sau chỗ trống giới từ *with*, ta điền một danh từ vào chỗ trống.

connect (v): kết nối

connection (n): sự kết nối

We are currently living apart, but we keep a close **connection** with our extended family.

Tạm dịch: Hiện tại chúng tôi đang ở xa nhau, nhưng chúng tôi giữ một sự kết nối bền chặt với đại gia đình.

Đáp án: connection

23. B

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. but: nhưng

B. and: và

C. for sth: cho việc gì đó

D. yet: chưa

My cousin George and I grew up in the same neighborhood **and** often played soccer together after school.

Tạm dịch: Tôi và đứa cháu George lớn lên ở cùng một khu và thường cùng nhau chơi bóng đá sau khi tan trường.

Đáp án: B

24. B

Kiến thức: Thì của động từ

Giải thích:

Ta dùng thì quá khứ đơn để nói về những sự kiện chính trong một câu chuyện: S + Ved/ V2.

No one in his family had a talent for sports, but he **dreamed** of one day playing for the national team.

Tạm dịch: Không ai trong gia đình cậu có tài năng trong thể thao, nhưng cậu ấy mơ ước một ngày được chơi cho đội tuyển quốc gia.

Đáp án: B

25. D

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

Since/ As/ Because + mệnh đề. Because of + cụm danh từ/ Vì/ Đại từ

Because of this, he kept practicing every single day.

Tạm dịch: Vì điều này, cậu ấy cứ tiếp tục luyện tập mỗi ngày.

Đáp án: D

26. D

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Cụm “professional classes at (26) _____ soccer club” là nói về những lớp học chuyên nghiệp trong một câu lạc bộ cụ thể, ta điền giới từ “the” vào chỗ trống.

He then enrolled in professional classes at **the** soccer club.

Tạm dịch: Cậu ấy sau đó đăng kí vào các lớp học chuyên nghiệp ở một đội bóng.

Đáp án D

27. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

at + một sự kiện

Eventually, his dream came true when he played his first match for the country **at** the U-17 World Cup.

Tạm dịch: Cuối cùng mong ước của cậu ấy thành sự thật khi cậu ta thi đấu trận đầu tiên cho quốc gia tại World Cup U-17.

Đáp án: B

Bài đọc hoàn chỉnh:

My cousin George and I grew up in the same neighborhood (23) **and** often played soccer together after school. During school breaks, we would attend soccer classes. No one in his family had a talent for sports, but he (24) **dreamed** of one day playing for the national team. (25) **Because of** this, he kept practicing every single day. His passion for soccer grew deeper when he played for our school, and he was so excited that he talked about it constantly.

There was a soccer tournament that year. Although his team didn't win the prize, it made him work even harder. He then enrolled in professional classes at (26) **the** soccer club, where his talent quickly developed. Shortly afterward, he became a member of the first team. Eventually, his dream came true when he played his first match for the country (27) **at** the U-17 World Cup. What he became inspired everyone around him, showing that hard work and determination can make dreams come true.

Tạm dịch:

Tôi và người cháu George lớn lên ở cùng một khu và thường chơi đá bóng cùng nhau sau khi tan học. Trong lúc nghỉ hè, chúng tôi sẽ tham gia các lớp bóng đá. Không có ai trong gia đình có tài năng về thể thao nhưng cậu ta mơ một ngày được chơi cho đội tuyển quốc gia. Vì điều này cậu ta tiếp tục luyện tập mỗi ngày. Niềm đam mê bóng đá của cậu ta ngày càng lớn hơn khi cậu ta thi đấu cho trường chúng tôi và anh ta phấn khích đến nỗi anh ta nói về nó không ngừng.

Có một giải bóng đá vào năm ngoái. Dù đội bóng của cậu ta không có giải nhưng nó khiến cậu ta luyện tập thậm chí chăm chỉ hơn. Cậu ta sau đó đăng kí vào các lớp chuyên nghiệp ở một câu lạc bộ bóng đá, nơi mà tài năng của cậu ta nhanh chóng phát triển. Một thời gian ngắn sau đó, anh ta trở thành một thành viên của đội tuyển đầu tiên. Cuối cùng, giấc mơ của cậu ta đã trở thành sự thật khi cậu ta thi đấu trận đầu tiên cho quốc gia tại World Cup U-17. Những gì cậu ấy trở thành truyền cảm hứng cho mọi người xung quanh cậu ấy, cho thấy sự chăm chỉ và quyết tâm có thể biến những giấc mơ thành sự thật.

Bài đọc:

An extended family is a type of family structure that has more than two generations, such as grandparents, aunts, uncles, cousins and even distant relatives. This type of family can have both advantages and disadvantages.

One clear advantage of having an extended family is the family togetherness. With more relatives, there are more shoulders to cry on during difficult times, which creates a feeling of comfort and protectiveness. Another advantage that an extended family can provide is that everyone shares responsibilities, such as child care support, adult care giving or housework sharing. Although the benefits of living in an extended family are real, it's important to consider some disadvantages this type of family structure might have. First, because there are many people sharing the same living space, it might be challenging to have personal space and enjoy privacy. Second, in an extended family, it might be difficult to make a decision that satisfies everyone because of different viewpoints and preferences.

Living in an extended family can be beneficial and challenging. It is important to find a balance between the pros and cons.

Bài dịch:

Một đại gia đình là một loại cấu trúc gia đình có nhiều hơn hai thế hệ, như ông bà, cô, chú, cháu và kể cả họ hàng xa. Thế loại gia đình này có thể có những ưu điểm và nhược điểm.

Một lợi ích rõ ràng của việc có một đại gia đình là có sự đoàn kết trong gia đình. Với nhiều họ hàng, sẽ có nhiều bờ vai để bạn dựa vào những lúc khó khăn, điều này tạo nên cảm giác thoải mái và được bảo vệ. Một lợi ích khác mà một đại gia đình có thể cung cấp là việc mọi người chia sẻ trách nhiệm như là hỗ trợ chăm sóc con cái, chăm sóc người lớn và chia sẻ việc nhà. Dù lợi ích của việc sống trong một đại gia đình là có thật, việc cân nhắc một số nhược điểm mà thế loại cấu trúc gia đình này có thể có cũng quan trọng. Đầu tiên là vì có nhiều người sống chung, nên việc có không gian riêng và tận hưởng sự riêng tư cũng là một thử thách. Thứ hai, trong một đại gia đình, khó có thể đưa ra một quyết định khiến tất cả mọi người hài lòng vì những quan điểm và sở thích khác nhau.

Sống trong một đại gia đình có thể có lợi nhưng cũng nhiều thách thức. Việc tìm ra sự cân bằng giữa ưu và nhược điểm rất quan trọng.

28. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Bài đọc thảo luận về điều gì là chính?

- A. Đại gia đình và những vấn đề của nó
- B. Ưu và nhược điểm của việc sống trong một đại gia đình.
- C. Lợi ích của việc sống trong một đại gia đình
- D. Sự quan trọng của việc đưa ra quyết định

Thông tin: An extended family is a type of family structure that has more than two generations, such as grandparents, aunts, uncles, cousins and even distant relatives. This type of family can have both advantages and disadvantages.

Tạm dịch: Một đại gia đình là một loại cấu trúc gia đình có nhiều hơn hai thế hệ, như ông bà, cô, chú, cháu và kể cả họ hàng xa. Thế loại gia đình này có thể có những ưu điểm và nhược điểm.

Đáp án: B

29. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ nào dưới đây trái nghĩa với từ “togetherness” trong đoạn 2?

- A. chia tay
- B. sự gắn gũi
- C. mối quan hệ
- D. sự kết nối

togetherness (n): sự đoàn kết, ở bên nhau ≠ breakup (n): chia tay

Đáp án: A

30. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều nào dưới đây KHÔNG được nhắc đến như là một trách nhiệm được chia sẻ trong bài đọc?

- A. chăm sóc người lớn
- B. hỗ trợ chăm sóc trẻ em
- C. vấn đề kinh tế
- D. chia sẻ việc nhà

Thông tin: Another advantage that an extended family can provide is that everyone shares responsibilities, such as childcare support, adult care giving or housework sharing.

Tạm dịch: Một lợi ích khác mà một đại gia đình có thể cung cấp là việc mọi người chia sẻ trách nhiệm như là hỗ trợ chăm sóc con cái, chăm sóc người lớn và chia sẻ việc nhà.

Đáp án: C

31. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ nào dưới đây đồng nghĩa với từ “personal” trong đoạn 3?

- A. công cộng
- B. chung chung
- C. thông thường

D. riêng tư

personal (adj): cá nhân = private (adj): riêng tư

Đáp án: D

32. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ everyone trong đoạn 3 ám chỉ điều gì?

A. ông bà

B. họ hàng xa

C. các cô các chú

D. tất cả các thành viên trong gia đình

Thông tin: Second, in an extended family, it might be difficult to make A. decision that satisfies everyone because of different viewpoints and preferences.

Tạm dịch: Thứ hai, trong một đại gia đình, khó có thể đưa ra một quyết định khiến tất cả mọi người hài lòng vì những quan điểm và sở thích khác nhau.

Đáp án: D

33.

Kiến thức: Mệnh đề chỉ lí do

Giải thích:

As + S + V: bởi vì

Both parents in many families are working. It costs a lot of money to raise a child now.

(Cả cha và mẹ trong nhiều gia đình đều đi làm. Nuôi con bây giờ tốn rất nhiều tiền.)

Đáp án: Both parents in many families are working as it costs a lot of money to raise a child now.

Tạm dịch: Cả bố lẫn mẹ ở nhiều gia đình đều đang đi làm vì bây giờ để nuôi một đứa trẻ tốn rất nhiều tiền.

34.

Kiến thức: Mệnh đề chỉ lí do

Giải thích:

Because + S + V: bởi vì

I watched a lot of English movies. My listening skills improved.

(Tôi đã xem rất nhiều phim tiếng Anh. Kỹ năng nghe của tôi đã được cải thiện.)

Đáp án: My listening skill improved because I watched a lot of English movies.

Tạm dịch: Kỹ năng nghe của mình được cải thiện vì mình xem rất nhiều phim tiếng Anh.

35.

Kiến thức: Mệnh đề chỉ mục đích

Giải thích:

Có dấu hiệu yesterday, ta chia động từ talk => talked,

talk about sth: nói về điều gì đó.

to + V: để mà => to improve: để cải thiện

Đáp án: We talked about some effective ways to improve our English yesterday.

Tạm dịch: Hôm qua chúng tôi nói về vài cách hiệu quả để cải thiện tiếng Anh.

36.

Kiến thức: Cấu trúc “used to”

Giải thích:

Ta dùng *used to* + V để nói về những thói quen trong quá khứ bây giờ không còn nữa.

Cấu trúc: When + S1 + V1 (quá khứ đơn), S2 + used to + V (nguyên thể).

Đáp án: When he was young, he used to go fishing with his uncle.

Tạm dịch: Khi anh ta còn bé, anh ta thường đi câu cá với chú.

37.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Ta dùng thì quá khứ đơn để nói về những chuyện đã xảy ra trong quá khứ: When S1 + V1 (quá khứ đơn), S2 + V2 (quá khứ đơn)

start + Ving: bắt đầu làm việc gì

Đáp án: When he was fourteen, he started working at a market stall.

Tạm dịch: Khi anh ta còn bé, anh ta thường đi câu cá với chú.

38.

Kiến thức: Câu hỏi Wh

Giải thích:

She worked as a waitress in 1999.

(Cô ấy đã làm phục vụ bàn năm 1999.)

when: *khi nào* => Câu hỏi thì quá khứ đơn với động từ thường: When + did + S + V (nguyên thể)?

Đáp án: When did she work as a waitress?

Tạm dịch: Cô ấy làm phục vụ nữ khi nào?

39.

Kiến thức: Câu hỏi Wh

Giải thích:

His family used to go to Cam Ranh on vacation.

(Gia đình anh ấy từng đến Cam Ranh trong kì nghỉ.)

where: *ở đâu* => Câu hỏi với “used to”: Where + did + S + use to + V (nguyên thể)?

Đáp án: Where did his family use to go on vacation?

Tạm dịch: Gia đình anh ấy thường nghỉ mát ở đâu?

40.

Kiến thức: Câu hỏi Wh

Giải thích:

My sister would often sweep the floor when she was young.

(Chị tôi thường quét nhà khi còn bé.)

What: cái gì => Câu hỏi với “would”: What + would + S + V(nguyên thể)?

Đáp án: What would your sister often do when she was young?

Tạm dịch: *Chị của bạn thường làm gì khi còn bé?*